

Số: /TTr-BYT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

TỜ TRÌNH

Xây dựng Pháp lệnh sửa đổi Điều 10 của Pháp lệnh Dân số số 06/2003/PLUBTVQH11, đã được sửa đổi, bổ sung tại Pháp lệnh số 08/2008/PLUBTVQH12 sửa đổi Điều 10 của Pháp lệnh Dân số năm 2003

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Y tế kính trình Chính phủ xây dựng Pháp lệnh sửa đổi Điều 10 của Pháp lệnh Dân số số 06/2003/PLUBTVQH11, đã được sửa đổi, bổ sung tại Pháp lệnh số 08/2008/PLUBTVQH12 sửa đổi Điều 10 của Pháp lệnh Dân số năm 2003, như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH PHÁP LỆNH**1. Cơ sở chính trị, pháp lý****1.1. Cơ sở chính trị**

Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2027 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 21-NQ/TW) khẳng định quan điểm “Dân số là yếu tố quan trọng hàng đầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Công tác dân số là nhiệm vụ chiến lược, vừa cấp thiết vừa lâu dài; là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân”, “Tiếp tục chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển”, đồng thời đề ra các mục tiêu cụ thể: “Giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về quy mô, cơ cấu, phân bố, chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ tác động qua lại với phát triển kinh tế - xã hội. Duy trì vững chắc mức sinh thay thế; đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên; tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hoá dân số; phân bố dân số hợp lý; nâng cao chất lượng dân số, góp phần phát triển đất nước nhanh, bền vững” và một trong những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu “Hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về dân số: Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về dân số gắn với xây dựng gia đình hạnh phúc. Rà soát, điều chỉnh hoặc bãi bỏ một số quy định về xử lý vi phạm trong công tác dân số...”. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng cũng đề ra định hướng chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hoá gia đình sang dân số và phát triển. Để tổ chức

thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW, Ban Chấp hành Trung ương yêu cầu Đảng đoàn Quốc hội, Ban cán sự đảng Chính phủ lãnh đạo, chỉ đạo việc hoàn thiện pháp luật liên quan đến công tác dân số.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Bộ Chính trị tại Công văn số 13421-CV/VPTW ngày 17/02/2025 của Văn phòng Trung ương Đảng về việc thực hiện sơ kết Nghị quyết số 21-NQ/TW về công tác dân số trong tình hình mới và sửa đổi các quy định của Đảng và Nhà nước liên quan đến chính sách dân số, trong đó giao Đảng ủy Quốc hội, Đảng ủy Chính phủ khẩn trương rà soát, sửa đổi các văn bản pháp luật có quy định về số con (nhất là Pháp lệnh số 06/2003/PL-UBTVQH11 ngày 09/01/2003 và Pháp lệnh số 08/2008/PL-UBTVQH12 ngày 27/12/2008 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội) hoàn thành trong Quý I/2025.

1.2. Cơ sở pháp lý

Hiến pháp năm 2013 quy định cụ thể về quyền con người, quyền công dân: *“Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng”*.

Nghị quyết số 21-NQ/TW, Nghị quyết số 42-NQ/TW, Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới.

2. Cơ sở thực tiễn

2.1. Kết quả đạt được

Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, sự vào cuộc, tích cực tham gia, phối hợp, nỗ lực triển khai công tác dân số của các cấp, các ngành và cả hệ thống chính trị, sự đồng thuận của các tầng lớp Nhân dân, các tổ chức quốc tế, công tác dân số nước ta trong những năm qua đã đạt được những kết quả quan trọng. Chính sách, pháp luật về dân số từng bước được hoàn thiện.

Từ năm 2006 đến năm 2021, nước ta đã đạt và duy trì mức sinh thay thế trên phạm vi toàn quốc; duy trì mức độ gia tăng dân số phù hợp; quy mô dân số năm 2024 đạt hơn 100 triệu người. Việt Nam đang ở thời kỳ dân số vàng, tạo ra những lợi thế to lớn cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội; chất lượng dân số, chỉ số phát triển con người (HDI) của nước ta không ngừng tăng lên¹; tuổi thọ

¹ Chỉ số HDI của Việt Nam là 0,696 (2017); là 0,726 (2022); là 0,746 (2023). Từ năm 1990 đến năm 2023, chỉ số HDI của Việt Nam thay đổi từ 0,492 lên 0,746, tăng gần 50%, Việt Nam liên tục tiến bộ trong 30 năm qua (UNDP, Báo cáo Phát triển con người 2023/24).

bình quân người Việt Nam ngày càng được nâng cao².

Kết quả nêu trên là tiền đề quan trọng để chuyển chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển.

2.2. Khó khăn, tồn tại, bất cập liên quan đến công tác dân số

a) Hạn chế của các văn bản quy phạm pháp luật về dân số

Qua rà soát các văn bản pháp luật, Bộ Y tế nhận thấy, nhiều quy định có liên quan đến công tác dân số chưa đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành và không đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn, cụ thể như sau:

Thứ nhất, một số nội dung tại Pháp lệnh Dân số không còn phù hợp với Hiến pháp, như: quy định hạn chế về quyền quyết định số con không còn phù hợp khi chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển.

Thứ hai, một số quy định của pháp luật về dân số không còn phù hợp với tình hình thực tiễn và chưa đáp ứng được yêu cầu về công tác dân số trong tình hình mới, như: mức sinh liên tục giảm trong thời gian qua nhưng quy định pháp luật hiện hành lại hạn chế số con (chỉ cho phép mỗi cặp vợ chồng sinh một hoặc hai con).

b. Thực trạng dân số Việt Nam đã phát sinh những vấn đề đáng lo ngại phải kịp thời giải quyết

Mức sinh trên toàn quốc đang có xu hướng giảm thấp dưới mức sinh thay thế, từ 2,11 con/phụ nữ (2021) xuống 2,01 con/phụ nữ (2022), 1,96 con/phụ nữ (2023) và 1,91 con/phụ nữ (2024) thấp nhất trong lịch sử và được dự báo là sẽ tiếp tục xuống thấp trong các năm tiếp theo. Theo dự báo, kịch bản mức sinh tiếp tục giảm, đến năm 2039 Việt Nam sẽ kết thúc thời kỳ dân số vàng, năm 2042 quy mô dân số trong độ tuổi lao động đạt đỉnh và sau năm 2054 dân số sẽ bắt đầu tăng trưởng âm. Lúc đó, hệ lụy của mức sinh thấp kéo dài sẽ dẫn đến thiếu hụt lực lượng lao động, suy giảm quy mô dân số, đẩy nhanh già hóa dân số, tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội.

Trong hai thập kỷ mức sinh khu vực thành thị đã xuống dưới mức sinh thay thế, dao động quanh 1,7-1,8 con/phụ nữ, mức sinh khu vực nông thôn luôn cao hơn mức sinh thay thế, ở mức 2,2-2,3 con/phụ nữ, nhưng đến năm 2024 đã giảm dưới mức sinh thay thế là 2,08 con/phụ nữ³. Có 02/6 vùng kinh tế - xã hội có mức sinh thấp dưới mức sinh thay thế là Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long và

²Tuổi thọ trung bình của người Việt Nam liên tục tăng, từ 72,8 tuổi (2009) lên 73,6 tuổi (2019) và 74,7 tuổi (2024), cao hơn các nước có cùng mức thu nhập bình quân đầu người.

³ TCTK, Kết quả chủ yếu điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 01/4/2024.

02/6 vùng mức sinh có mức sinh cao trên mức sinh thay thế là Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên; chênh lệch giữa mức sinh vùng cao nhất (Trung du miền núi phía Bắc) và vùng thấp nhất (Đông Nam bộ) là 0,86 con/phụ nữ; có 24 tỉnh/TP có mức sinh thấp dưới 2,0 con/phụ nữ; 23 tỉnh/TP có mức sinh cao trên 2,20 con/phụ nữ và chỉ có 16 tỉnh/TP có mức sinh xung quanh mức sinh thay thế ở mức 2,0-2,20 con/phụ nữ; Mức sinh khác biệt giữa các đối tượng theo trình độ học vấn và mức sống, mức sinh cao hơn ở nhóm phụ nữ nghèo và có trình độ học vấn thấp; mức sinh thấp hơn ở nhóm phụ nữ có thu nhập cao hơn và trình độ học vấn cao hơn.

2.3. Nguyên nhân

- Pháp lệnh Dân số được ban hành từ năm 2003, do vậy nhiều vấn đề dân số mới chưa được quy định chưa được thể chế hóa.

- Điều kiện sống được cải thiện, học vấn nâng cao, khiến người trẻ, đặc biệt là phụ nữ tập trung phát triển sự nghiệp, tìm kiếm thu nhập cao hơn, kết hôn và sinh con muộn, sinh ít hoặc không sinh con.

- Sức ép kinh tế đối với một gia đình trẻ như chi phí sinh hoạt, chi phí nuôi dưỡng và giáo dục con cái từ khi sinh ra đến khi trưởng thành ngày càng cao khiến nhiều cặp vợ chồng trẻ phải cân nhắc, chọn sinh con muộn, sinh ít con hoặc không sinh con.

- Các chính sách, biện pháp hỗ trợ gia đình có con nhỏ, đặc biệt tại các khu vực kinh tế, khu công nghiệp cũng đã được quan tâm nhiều nhưng vẫn còn nhiều hạn chế, còn chưa đầy đủ.

- Tỷ lệ phá thai và vô sinh, đặc biệt là vô sinh thứ phát có xu hướng gia tăng, ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng sinh con của các cặp vợ chồng.

2.4. Kinh nghiệm quốc tế

Có nhiều nước ban hành chính sách dân số và Luật về dân số, nhưng nội dung quy định của mỗi nước khác nhau. Chính sách dân số của các quốc gia cũng rất đa dạng, từ việc đưa ra mục tiêu, định hướng về công tác dân số, đến những chính sách cụ thể về số con đối với cặp vợ chồng; cung cấp phương tiện tránh thai, cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình (KHHGĐ), chăm sóc sức khỏe sinh sản cho thanh niên, phụ nữ, biện pháp thực hiện KHHGĐ, thông tin giáo dục, truyền thông chuyển đổi hành vi về dân số....

Trung Quốc ban hành Luật Dân số-KHHGĐ năm 2001, Luật Dân số-KHHGĐ quy định các chế tài xử phạt, về trách nhiệm pháp lý, khung xử phạt hành chính đối với các đối tượng điều chỉnh và quy định mở về xử phạt hình sự đối với hành vi cấu thành tội phạm hình sự. Những người sinh vượt quá số con

theo quy định, cả vợ và chồng phải nộp phí phúc lợi để đầu tư cho y tế và giáo dục (theo quy định của pháp luật thì trẻ em được miễn phí trong dịch vụ chăm sóc sức khỏe và giáo dục cho đến hết trung học cơ sở), mức phí phải nộp tùy theo quy định của từng địa phương. Năm 2007, Trung Quốc thực hiện chính sách dân số đa chiều nhằm nói lỏng chính sách một con. Chính sách kiểm soát quy mô dân số tuân theo nguyên tắc mỗi cặp vợ chồng chỉ được phép sinh 1 con, trừ những trường hợp được phê chuẩn ngoại lệ. Có 7 trường hợp ngoại lệ được sinh 2 con là: những cặp vợ chồng mà cả hai đều xuất thân từ gia đình 1 con thì được phép sinh 2 con, những cặp vợ chồng ở nông thôn mà một trong hai người xuất thân từ gia đình 1 con và có một con gái đầu lòng thì được phép sinh con thứ 2, những cặp vợ chồng có khó khăn thực sự về sức khỏe của con và họ có yêu cầu đẻ con thứ hai thì vẫn được chấp nhận, những cặp vợ chồng là người dân tộc thiểu số có quy mô dân số dưới 10 triệu người thì được sinh 2 con, không hạn chế số con đối với những cặp vợ chồng là người dân tộc thiểu số có quy mô dân số quá ít người. Chính sách kiểm soát mức sinh được thay đổi vào năm 2016, theo đó mỗi cặp vợ chồng được sinh 2 con, đến tháng 8/2021 thì Trung Quốc sửa đổi Luật Dân số-KHHGD, theo đó cặp vợ chồng được sinh 3 con.

Hàn Quốc cũng thực hiện chính sách kiểm soát mức sinh, do dân số tăng bù sau chiến tranh, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của Hàn Quốc rất cao (bình quân 2,91%/năm trong giai đoạn 1950-1960) và tổng tỷ suất sinh ở mức sinh tiềm tàng là 6 con/phụ nữ năm 1960), kể từ khi thực hiện chương trình KHHGD, mức sinh giảm rất nhanh, từ 5,3 con/phụ nữ (1966), xuống 3,2 con/phụ nữ (1976), xuống 2,1 con/phụ nữ (1983), xuống 1,54 con/phụ nữ (1997), xuống 1,3 con năm 2001. Trước thực trạng trên và nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực của quy mô và cơ cấu dân số đối với sự phát triển kinh tế xã hội trong tương lai, Hàn Quốc đã đưa ra các biện pháp ngược hẳn với chính sách hạn chế sinh nhằm khôi phục lại mức sinh thay thế thông qua văn bản “Những hành động cơ bản đối với mức sinh thấp và xã hội đang già hóa” năm 2003. Tuy nhiên, mức sinh của Hàn Quốc hiện là mức sinh thấp nhất thế giới.

Như vậy, với một số nước có tính tương đồng như Việt Nam đã không duy trì chính sách kiểm soát mức sinh, việc sửa đổi quy định hạn chế số con là cần thiết và phù hợp với kinh nghiệm của quốc tế.

2.5. Tính tương thích với Điều ước quốc tế liên quan đến công tác dân số mà Việt Nam là thành viên

Các vấn đề dân số mà Chính phủ Việt Nam cam kết thực hiện tương thích, phù hợp với các quy định của các Công ước quốc tế liên quan đến công tác dân số mà Việt Nam là thành viên, như: Công ước quốc tế về các Quyền Kinh tế, xã

hội và văn hóa (ICESCR); Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (CEDAW), Công ước về Quyền Trẻ em (CRC); Chương trình hành động Hội nghị Dân số và Phát triển (ICPD Cairo 1994); các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDGs); mục tiêu phát triển bền vững (SDG); tuyên bố Mexico về dân số và phát triển năm 1984; thành viên Tổ chức các Đối tác về Dân số và Phát triển (PPD) góp phần thực hiện các cam kết quốc tế của Việt Nam về dân số và phát triển, trong đó lưu ý đến việc đảm bảo quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân phù hợp với các cam kết chính trị Việt Nam đã đưa ra tại các diễn đàn đa phương và tác động tốt với dư luận quốc tế.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG PHÁP LỆNH

1. Mục đích xây dựng Pháp lệnh

Tạo cơ sở pháp lý thể chế hóa các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng về công tác dân số, trong đó chú trọng về mức sinh; quy định quyền nghĩa vụ của mỗi cặp vợ chồng, cá nhân trong việc sinh con, bảo đảm quyền con người, quyền cơ bản của công dân, bình đẳng giới trong thực hiện công tác dân số, góp phần duy trì vững chắc mức sinh thay thế trên phạm vi cả nước, khắc phục tình trạng chênh lệch đáng kể mức sinh giữa các vùng, đối tượng.

2. Quan điểm xây dựng Pháp lệnh

- Bảo đảm thống nhất giữa quy định của Đảng và pháp luật của Nhà nước, góp phần thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng về công tác dân số trong tình hình mới.

- Bảo đảm đồng bộ trong hệ thống chính sách, pháp luật hiện hành; bảo đảm thực hiện các quyền con người, quyền cơ bản của công dân; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực dân số và phát triển.

- Phù hợp với cam kết quốc tế trong xử lý các vấn đề dân số, đặc biệt về mức sinh, phù hợp với xu thế của thời đại; bảo đảm tính khả thi, phù hợp với các giá trị văn hóa dân tộc và con người Việt Nam.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH

Pháp lệnh quy định quyền và nghĩa vụ của mỗi cặp vợ chồng, cá nhân trong việc quyết định sinh con.

IV. MỤC TIÊU, NỘI DUNG TRONG XÂY DỰNG PHÁP LỆNH

1. Mục tiêu

Bảo đảm quyền con người trong thực hiện chính sách dân số góp phần duy trì vững chắc mức sinh thay thế trên phạm vi cả nước.

2. Nội dung

Xây dựng Pháp lệnh sửa đổi Điều 10 của Pháp lệnh Dân số số 06/2003/PLUBTVQH11, đã được sửa đổi, bổ sung tại Pháp lệnh số 08/2008/PLUBTVQH12 sửa đổi Điều 10 của Pháp lệnh Dân số năm 2003, trong đó quy định quyền và nghĩa vụ của mỗi cặp vợ chồng, cá nhân trong việc thực hiện cuộc vận động dân số và kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản: (1) Quyết định về thời gian sinh con, số con và khoảng cách giữa các lần sinh phù hợp với lứa tuổi, tình trạng sức khỏe, điều kiện học tập, lao động, công tác, thu nhập và nuôi dạy con của cá nhân, cặp vợ chồng trên cơ sở bình đẳng. (2) Chăm sóc, bảo vệ sức khỏe, lựa chọn và quyết định sử dụng các biện pháp tránh thai thực hiện các biện pháp phòng ngừa bệnh nhiễm khuẩn đường sinh sản, bệnh lây truyền qua đường tình dục, HIV/AIDS; tiếp cận các biện pháp hỗ trợ sinh sản và thực hiện các nghĩa vụ khác liên quan đến sức khỏe sinh sản”.

Việc sửa đổi văn bản pháp luật quy định về số con là một trong những nội dung nhằm duy trì mức sinh thay thế, tránh mức sinh tiếp tục giảm thấp trong thời gian tới. Theo một số nghiên cứu hiện nay, mong muốn có hai con vẫn đang phổ biến trong xã hội nhưng không phải cặp vợ chồng nào cũng hiện thực được mong muốn đó; các yếu tố khác trong cuộc sống chi phối rất nhiều đến quyết định sinh con của người dân; do vậy, sau khi sửa quy định này có thể mức sinh sẽ tăng trong giai đoạn ngắn, tuy nhiên tăng không đáng kể.

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM

1. Cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Pháp lệnh

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác dân số trong phạm vi cả nước. Bộ Y tế chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý nhà nước về công tác dân số. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện và phối hợp với Bộ Y tế trong quản lý nhà nước về công tác dân số. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về công tác dân số thuộc địa bàn quản lý.

2. Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Pháp lệnh

2.1. Tuyên truyền, phổ biến

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, trong đó ngành Tư pháp, Y tế là nòng cốt thực hiện phổ biến Pháp lệnh và các quy định liên quan; đồng thời tuyên truyền vận động giáo dục thống nhất nhận thức của cả hệ thống chính trị, mọi tầng lớp nhân dân, tạo sự đồng thuận trong toàn xã hội thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về công tác dân số kịp thời đến các cơ quan, tổ chức và người dân để biết, thực hiện.

2.2. Bảo đảm nguồn lực thực hiện

Tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội là thành viên Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao là lực lượng góp phần quan trọng trong thực hiện chính sách, pháp luật về dân số.

Ngoài nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp, huy động nguồn lực từ các cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức quốc tế; lồng ghép vào các chương trình, dự án khác để có nguồn kinh phí bảo đảm cho việc thực hiện.

2.3. Theo dõi, kiểm tra tình hình thi hành

Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện công tác theo dõi, kiểm tra tình hình thi hành và các văn bản pháp luật liên quan.

VI. KIẾN NGHỊ, THỜI GIAN DỰ KIẾN THÔNG QUA PHÁP LỆNH

Bộ Y tế kính trình Chính phủ thực hiện xây dựng Pháp lệnh sửa đổi Điều 10 của Pháp lệnh Dân số số 06/2003/PLUBTVQH11, đã được sửa đổi, bổ sung tại Pháp lệnh số 08/2008/PLUBTVQH12 sửa đổi Điều 10 của Pháp lệnh Dân số năm 2003 theo quy trình, thủ tục rút gọn.

Thời gian trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội vào tháng 3 năm 2025.

Trên đây là Tờ trình xây dựng xây dựng Pháp lệnh sửa đổi Điều 10 của Pháp lệnh Dân số số 06/2003/PLUBTVQH11, đã được sửa đổi, bổ sung tại Pháp lệnh số 08/2008/PLUBTVQH12 sửa đổi Điều 10 của Pháp lệnh Dân số năm 2003. Bộ Y tế kính trình Chính phủ xem xét, quyết định. *He*

(Xin gửi kèm theo: (1) Dự thảo Pháp lệnh; (2) Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện quy định về quyền và nghĩa vụ của cặp vợ chồng, cá nhân trong việc sinh con; (3) Bản rà soát pháp luật trong nước, quốc tế có liên quan, (4) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan, tổ chức; bản chụp ý kiến góp ý.)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ Tư pháp;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Thứ trưởng;
- Lưu: VT, PC, CDS (03b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Liên Hương